

Bản án số: 226/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 22-9-2023

V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

**- Thành phần Hội Đ1 xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Bích

Bà Phạm Thị Tuyết Trinh

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:** Ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 222/2023/TLST- HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 219/2023/QĐ-ST ngày 07/9/2023 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị P, sinh ngày 15/02/1990 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang

Hiện chị P đang lao động ở nước ngoài.

Chị P ủy quyền cho anh Nguyễn Đức A, sinh năm 2000; Địa chỉ: số 11 M, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương (giao nhận tài liệu với Tòa án, văn bản ủy quyền ngày 07/8/2023)

**2. Bị đơn:** Anh Nông Văn Đ, sinh ngày 05/11/1986 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Bà An Thị L, sinh năm 1959 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn chị Nguyễn Thị P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Trước khi kết hôn chị và anh Đ được tự do tìm hiểu đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương, có đăng ký kết hôn ngày 22/11/2010 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn một thời gian do điều kiện kinh tế khó khăn nên năm 2015 chị sang Đài Loan lao động. Trong quá trình sinh sống, làm việc tại Đài Loan, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, tính cách của hai vợ chồng không thể hòa hợp, không có tiếng nói chung, tình cảm vợ chồng không còn như ban đầu. Đến nay mâu thuẫn ngày càng thường xuyên và trầm trọng không có cách nào giải quyết. Mặc dù trong quá trình lao động hàng năm chị cũng về nước thăm gia đình, hai vợ chồng hòa giải mâu thuẫn để hàn gắn tình cảm, được hai bên gia đình động viên, khuyên bảo nhưng không có kết quả, điều này ảnh hưởng đến cuộc sống của hai vợ chồng. Nay, chị thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, hai bên không còn quan tâm hỏi han lẫn nhau, ai có cuộc sống riêng của người đó, mục đích hôn nhân không đạt được nên tháng 7/2023 chị xin nghỉ phép về Việt Nam làm thủ tục ly hôn với anh Đ nhưng anh Đ không đồng ý. Vì thời gian nghỉ phép ngắn nên chị tiếp tục quay trở lại Đài Loan làm việc. Do đó, chị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xem xét giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nông Văn Đ.

Về con chung: Chị và anh Đ có 02 con chung là cháu Nông Văn Đ1, sinh ngày 09/01/2012 và Nông Thị Minh T, sinh ngày 20/11/2015. Cháu Đ1 hiện đang sinh sống cùng anh Đ, cháu T hiện đang sinh sống cùng chị và bà L (bà ngoại). Sau khi ly hôn, chị đề nghị: Giao cháu Nông Văn Đ1 cho anh Đ là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Giao cháu Nông Thị Minh T cho chị là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nhưng tạm giao cho bà An Thị L chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị về nước sinh sống.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị ủy quyền cho anh Nguyễn Đức A, sinh năm 2000; Địa chỉ: số 11 M, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương nộp tạm ứng án phí và giao nhận các văn bản của Tòa án. Do chị bận công việc và làm việc ở xa nên chị xin vắng mặt tất cả các buổi làm việc, các phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và các phiên tòa.

*Anh Nông Văn Đ là bị đơn trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị P kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 156, ngày 22/11/2010. Sau khi kết hôn khoảng thời gian ngắn. Vì điều kiện gia đình nên chị P sang Đài Loan lao động. Do cuộc sống xa cách nên anh chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn từ năm 2015. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, tính cách của hai vợ chồng không thể hòa hợp, không có tiếng nói chung, tình cảm vợ chồng không còn như ban đầu. Đến nay mâu thuẫn ngày càng thường xuyên và trầm trọng không có cách nào giải quyết. Vợ chồng cũng nhiều lần hòa giải mâu thuẫn, được hai bên gia đình động viên, khuyên bảo nhưng không

có kết quả, điều này ảnh hưởng đến cuộc sống của hai vợ chồng. Nay, anh nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã rất trầm trọng, hai bên không còn quan T hỏi han lẫn nhau, mỗi người đều có cuộc sống riêng của người đó, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xem xét giải quyết cho anh được ly hôn để anh chị sớm ổn định cuộc sống.

Về con chung và nuôi con chung: Anh và chị P có 02 con chung là cháu Nông Văn Đ1, sinh ngày 09/01/2012 và Nông Thị Minh T, sinh ngày 20/11/2015. Do điều kiện công việc của anh nên anh và chị P thống nhất thỏa thuận giao cháu Nông Thị Minh T cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng cho đến lúc con trưởng thành, trong thời gian chị P ở nước ngoài anh nhất trí ủy quyền tạm giao cháu T cho bà Anh Thị L chăm sóc, nuôi dưỡng, còn cháu Nông Văn Đ1 giao cho anh trực tiếp nuôi dưỡng vì cháu Đ1 đang ở cùng anh.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh chị thống nhất không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản chung: Anh chị thống nhất tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung và các nghĩa vụ tài chính khác: Anh, chị không có nợ chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh đề nghị Tòa án xem xét cho anh vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết yêu cầu ly hôn của anh và chị P, xin vắng mặt tại các buổi làm việc, phiên họp, anh đề nghị không tiến hành hòa giải việc ly hôn giữa anh và chị P.

*Bà An Thị L trình bày:* Bà là mẹ đẻ chị P, hiện nay cháu T đang sinh sống cùng chị P và bà. Chị P đi lao động nước ngoài nên bà là người hiện đang chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T. Do cháu T ở với bà từ nhỏ, chị P đi lao động nước ngoài nhưng thường xuyên gọi điện hỏi thăm con và gửi tiền để bà chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T. Do đó, bà Đ1 ý chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T giúp chị P cho đến khi chị P về nước sinh sống. Bà xác định đây là quyền cũng như nghĩa vụ của bà với cháu nên bà không yêu cầu chị P, anh Đ phải trích trả công sức chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T.

*Cháu Nông Văn Đ1 trình bày:* Hiện nay cháu đang sinh sống cùng bố, nếu bố mẹ ly hôn cháu muốn được ở cùng bố.

*Cháu Nông Thị Minh T trình bày:* Hiện nay cháu đang sinh sống cùng mẹ và bà ngoại, nếu bố mẹ ly hôn cháu muốn được ở cùng mẹ và bà ngoại.

*Tại phiên tòa,* chị P, anh Đ, bà Là vắng mặt và nghị xét xử vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của chị P, anh Đ, bà Là và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội Đồng xét xử, xét xử vắng mặt các đương sự là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, Điều 104, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271; Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị P.

Xử cho chị Nguyễn Thị P được ly hôn anh Nông Văn Đ.

Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Nông Thị Minh T cho chị P là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nhưng tạm giao cho bà An Thị Là chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị về nước sinh sống. Giao cháu Nông Văn Đ1 cho anh Đ là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản, công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Chị Nguyễn Thị P phải chịu 300.000 Đ1 án phí ly hôn sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:*

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị P khởi kiện xin ly hôn anh Đ và đề nghị giải quyết nuôi con chung. Vì vậy, đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết: Theo Công văn trả lời số 24478/QLXNC-P3 về việc cung cấp thông tin xuất nhập cảnh ngày 19/9/2023 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ công an cung cấp, chị Nguyễn Thị P, sinh ngày 15/02/1990, đã xuất nhập cảnh 17 lần, xuất cảnh gần nhất ngày 09/8/2023, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định chị P hiện nay đang lao động tại nước ngoài. Anh Đ là bị đơn có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Bắc Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về việc vắng mặt của đương sự: nguyên đơn chị Nguyễn Thị P, bị đơn anh Nông Văn Đ và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà An Thị Là đều xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[4]. Về quan hệ hôn nhân: Chị P và anh Đ kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 22/11/2010 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống chị P, anh Đ phát sinh mâu thuẫn, chị P xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn anh Đ.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị P, Hội đồng xét xử thấy: Tại bản tự khai chị P, anh Đ đều xác định vợ chồng được tự do tìm hiểu đi đến hôn nhân và chung sống hòa thuận. Tuy nhiên, đến nay anh Đ, chị P đều xác định vợ chồng không còn tình cảm, hai bên không quan T nhau, mỗi người đều có cuộc sống riêng. Mặc dù hai vợ chồng đã chủ động nói chuyện hàn gắn tình cảm nhưng không được. Hai bên gia đình cũng đã khuyên bảo anh, chị bỏ qua mâu thuẫn tiếp tục về chung sống nhưng cũng không được. Chị P xin ly hôn anh Đ, anh Đ đồng ý ly hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định vợ chồng chị P, anh Đ không còn yêu thương, quan T, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị P đối với anh Đ là phù hợp với tình trạng hôn nhân thực tế, phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 51, Điều 53, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[5]. Về nuôi con chung: Chị P, anh Đ có 02 con chung là cháu Nông Văn Đ1, sinh ngày 09/01/2012 và Nông Thị Minh T, sinh ngày 20/11/2015. Hiện nay cháu Đ1 đang sinh sống cùng anh Đ, cháu T đang sinh sống bà An Thị L (bà là mẹ đẻ chị P). Sau khi ly hôn chị P đề nghị Tòa án giao cháu Nông Văn Đ1 cho anh Đ là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giao cháu Nông Thị Minh T cho chị P là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nhưng tạm giao cho bà An Thị L chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị P về nước sinh sống. Bà Là Đ1 ý nuôi dưỡng cháu T trong thời gian chị P ở nước ngoài. Cháu Đ trình bày cháu có nguyện vọng được ở cùng bố, cháu T có nguyện vọng được ở cùng mẹ và bà L.

Xét yêu cầu giao nuôi con chung của chị P, Hội đồng xét xử thấy: Anh Đ, bà Là đều đồng ý với yêu cầu giao nuôi con chung sau ly hôn của chị P. Cháu Đ1 trên 07 tuổi có nguyện vọng ở với bố, cháu T trên 07 tuổi có nguyện vọng ở với mẹ. Chị P đi lao động nước ngoài nên không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng được con nên cần tạm giao cho bà Là chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T cho đến khi chị P về nước sinh sống là phù hợp. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu giao cháu Đ1 cho anh Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giao cháu T cho chị P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật sau khi ly hôn, nhưng tạm giao cháu T cho bà Là chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị P về nước sinh sống là phù hợp với điều kiện thực tế, nguyện vọng của con chung và bảo đảm quyền lợi mọi mặt của các con chung và phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 104 Luật hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

Sau khi ly hôn anh Đ, chị P có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh Đ, chị P thực hiện quyền này.

[6]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị P, anh Đ không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7]. Về tài sản, công nợ chung: Do chị P, anh Đ không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị Nguyễn Thị P phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 Đ1 đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[9]. Về quyền kháng cáo:

Theo Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, anh Đ, bà Là vắng mặt tại phiên tòa có thời hạn kháng cáo bản án là 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Theo Điều 271, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự, chị P đang lao động tại nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có thời hạn kháng cáo bản án là 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 104, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

**1.** Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị P được ly hôn anh Nông Văn Đ.

**2.** Về con chung: Giao cháu Nông Văn Đ1, sinh ngày 09/01/2012 cho anh Nông Văn Đ là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Giao cháu Nông Thị Minh T, sinh ngày 20/11/2015 cho chị Nguyễn Thị P là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nhưng tạm giao cháu T cho bà An Thị Là chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị P về nước sinh sống.

Sau khi ly hôn, anh Nông Văn Đ, chị Nguyễn Thị P không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở chị anh Nông Văn Đ, chị Nguyễn Thị P thực hiện quyền này.

**3. Về án phí:** Chị Nguyễn Thị P phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn Đ1*) án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn Đ1*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000180 ngày 30/8/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Nguyễn Thị P đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

**4. Về quyền kháng cáo bản án:**

Anh Nông Văn Đ, bà An Thị L có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Chị Nguyễn Thị P có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang;
- Cổng thông tin điện tử TAND;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Hoàng Thị Thu Hiền**





